

Số: 48.1/QĐ-TTĐ

Tam Điệp, ngày 07 tháng 4 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**v/v công bố công khai thực hiện dự toán quý 1 năm 2025**

**TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ QĐ số 889/QĐ - UBND ngày 06/12/2024 của UBND Tỉnh Ninh Bình về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

Căn cứ Quyết định số 2105/QĐ-SYT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Sở y tế Ninh Bình về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2025

Xét đề nghị của TP. Tài chính - Kế toán Trung tâm Y tế TP Tam Điệp.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Công bố thực hiện dự toán quý 1 năm 2025 (biểu chi tiết đính kèm).

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, các phòng chức năng có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu VT, TCKT.

**GIÁM ĐỐC**  
  
  
**Hoàng Văn Chuột**





**TRUNG TÂM Y TẾ TP TAM ĐIỆP**

Chương: 423

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NSNN  
QUÝ I NĂM 2025**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trung tâm Y tế Thành phố Tam Điệp công khai tình hình thực hiện dự toán thu- chi ngân sách quý I như sau:

ĐVT: Trđ

| Số TT     | Nội dung                                           | Dự toán năm   | Ước thực hiện Quý I năm 2025 | So sánh (%) |                   |
|-----------|----------------------------------------------------|---------------|------------------------------|-------------|-------------------|
|           |                                                    |               |                              | Dự toán     | Cùng kỳ năm trước |
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |               |                              |             |                   |
| 1         | Số thu phí, lệ phí                                 | 22,761        | 6,760                        | 29.7        | 106.3             |
| 1.1       | Thu phí ATTP                                       | -             | -                            |             |                   |
| 1.2       | Thu dịch vụ KCB                                    | 22,689        | 6,742                        | 29.7        | 106.2             |
| -         | Thu trực tiếp từ người bệnh - 132                  | 2,472         | 675                          | 27.3        | 59.5              |
| -         | Thu từ BHYT                                        | 20,047.0      | 5,897                        | 29.4        | 114.1             |
|           | Thu từ BHYT - 132                                  | 19,698.0      | 5,801                        | 29.4        | 114.2             |
|           | Thu từ BHYT - 139                                  | 349.0         | 96                           | 27.5        | 110.3             |
| -         | Thu điều trị bệnh nhân Methadone -131              | 170           | 170                          | 100.0       | 358.6             |
| 1.3       | Thu khác                                           | 72.0          | 18                           | 25.0        | 200.0             |
| 2         | Chi từ nguồn thu phí được để lại                   | 22,761        | 6,760                        | 29.7        | 106.3             |
| -         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 22,761        | 6,760                        | 29.7        | 106.3             |
| -         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | -             |                              |             |                   |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>21,381</b> | <b>3,544</b>                 | <b>16.6</b> | <b>14.1</b>       |
| 1         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 15,658        | 3,544                        | 22.6        | 120.0             |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên - 131               | 5,933         | 1,404                        | 23.7        | 131.1             |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên - 132               | -             | -                            |             |                   |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên - 139               | 9,725         | 2,140                        | 22.0        | 113.6             |
| 2         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 5,723         | -                            | 0.0         |                   |



| Số TT | Nội dung                                   | Dự toán năm | Ước thực hiện Quý I năm 2025 | So sánh (%) |                   |
|-------|--------------------------------------------|-------------|------------------------------|-------------|-------------------|
|       |                                            |             |                              | Dự toán     | Cùng kỳ năm trước |
|       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên - 322 | -           |                              |             |                   |
|       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên - 131 | 398         |                              | 0.0         |                   |
|       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên - 132 | 5,201       |                              | 0.0         |                   |
|       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên - 139 | 124         |                              | 0.0         |                   |